CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.
---------- oOo ----------

ISO 9001:2015

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QÚY 2 NĂM 2018

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
ĐƠN VỊ NHẬN BC : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

THÁNG 07 NĂM 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN
Ký ngày: 19/7/2018 16:11:30

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Địa chỉ : Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**56.011.971.663**	**47.520.919.895**
I. Tiền	**110**		**9.924.832.651**	**17.448.213.743**
1. Tiền	111	V.01	9.924.832.651	13.948.213.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.039.068.315**	**5.060.890.580**
1. Phải thu khách hàng	131	**V.02**	3.001.603.360	1.491.176.107
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	641.640.000	181.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiên độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.395.824.955	3.403.917.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(15.553.460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.998.420.002**	**24.609.630.727**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	36.998.420.002	24.609.630.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.049.650.695**	**402.184.845**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.037.677.195	390.211.345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		11.973.500	11.973.500
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	**200**		**67.691.270.777**	**64.031.991.796**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**379.008.762**	**360.021.319**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		379.008.762	360.021.319
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**49.859.878.631**	**45.477.536.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	34.238.346.309	29.087.067.711
- Nguyên giá	222		100.716.971.510	94.289.443.495
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(66.478.625.201)	(65.202.375.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	15.621.532.322	16.390.468.922
- Nguyên giá	228		26.169.164.502	26.169.164.502
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.547.632.180)	(9.778.695.580)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6**	**6.167.380.714**	**6.410.394.180**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.167.380.714	6.410.394.180
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.555.680.000**	**7.055.746.879**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**V.9**	7.555.680.000	7.055.680.000
- Vốn Góp Liên Doanh				
- Đầu tư vào Công Ty Liên Kết			7.555.680.000	7.055.680.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	**V.10**		66.879
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.729.322.670**	**4.728.292.785**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.729.322.670	4.728.292.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**123.703.242.440**	**111.552.911.691**

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**41.198.315.779**	**32.123.292.224**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41.198.315.779**	**32.123.292.224**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.235.341.023	10.889.134.161
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	2.198.596.654	450.471.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.690.142.148	3.352.049.250
4. Phải trả người lao động	314		4.063.430.431	8.833.100.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.408.802.304	1.197.683.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.680.401.017	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng - Phúc Lợi	322	V.17	7.921.602.202	7.400.853.559
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính	337			
8.Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế Thu Nhập hõan lại phại trả	339			
10.Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển Khoa Học và Công nghệ	341			
12. Dự Phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**82.504.926.661**	**79.429.619.467**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**82.504.926.661**	**79.429.619.467**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.206.940.000	53.206.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		80.284.000	80.284.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		710.400.000	710.400.000
5. Cổ phiếu qũy (*)	415		(62.460.000)	(62.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		12.220.777.091	12.004.472.814
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.348.985.570	13.489.982.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.129.423.055	7.814.020.873

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.219.562.515	5.675.961.780
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**123.703.242.440**	**111.552.911.691**

- - -

Vũng Tàu, Ngày 19 Tháng 07 Năm 2018

Người lập báo cáo	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Mai	Trần Thị Cảnh	Lưu Ngọc Thanh

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QÚY II NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.191.361.008	59.857.410.053	113.532.655.337	97.078.890.705
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		69.191.361.008	59.857.410.053	113.532.655.337	97.078.890.705
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.852.558.742	41.481.360.668	77.643.209.160	65.658.980.006
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ (20=10-11)	20		22.338.802.266	18.376.049.385	35.889.446.177	31.419.910.699
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.555.287	221.269.487	22.360.471	275.352.134
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	73.530.919	81.196.104	217.693.350	81.196.104
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*73.530.919*	*81.196.104*	*217.693.350*	*81.196.104*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	9.045.844.456	6.795.300.246	15.433.164.979	12.132.178.701
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.068.886.526	2.927.608.545	6.943.685.461	6.277.788.057
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25]	30		10.154.095.652	8.793.213.977	13.317.262.858	13.204.099.971
11	Thu nhập khác	31		41.503.577	4.566.418	41.513.949	4.566.418
12	Chi phí khác	32		16.523.458	105.868.621	43.411.352	113.867.193
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	VI.7	24.980.119	(101.302.203)	(1.897.403)	(109.300.775)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.179.075.771	8.691.911.774	13.315.365.455	13.094.799.196
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.897.573.892	1.690.949.583	2.500.151.618	2.564.299.887
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		8.281.501.879	7.000.962.191	10.815.213.837	10.530.499.309
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.215	978	1.587	1.496

Vũng Tàu, Ngày 19 Tháng 07 Năm 2018

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Mai	*Trần Thị Cảnh*	*Lưu Ngọc Thanh*

S.Đ.K.K.D : 3500640966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN
H. TÂN THÀNH - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QÚY II NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Gạch ngói	Ngói xi măng	Cộng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	55.435.674.059	13.755.686.949	69.191.361.008
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3	DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	55.435.674.059	13.755.686.949	69.191.361.008
4	Giá vốn hàng bán	11	34.955.568.425	11.896.990.317	46.852.558.742
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ (20=10-11)	20	20.480.105.634	1.858.696.632	22.338.802.266
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.555.287		3.555.287
7	Chi phí tài chính	22	*71.483.353*	*2.047.566*	73.530.919
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*	*71.483.353*	*2.047.566*	*73.530.919*
8	Chi phí bán hàng	24	8.540.260.056	505.584.400	9.045.844.456
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.068.886.526		3.068.886.526
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25]	30	8.803.030.986	1.351.064.666	10.154.095.652
11	Thu nhập khác	31	41.503.577		41.503.577
12	Chi phí khác	32	16.523.458		16.523.458
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	24.980.119	-	24.980.119
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.828.011.105	1.351.064.666	10.179.075.771
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.627.360.959	270.212.933	1.897.573.892
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60	7.200.650.146	1.080.851.733	8.281.501.879
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.215

Vũng Tàu, Ngày 19 Tháng 07 Năm 2018

Người lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Mai	*Trần Thị Cảnh*	*LƯU NGỌC THANH*

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.237.823.504	104.938.469.103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.924.354.152)	(52.828.220.313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.104.070.316)	(27.567.171.731)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(195.885.748)	(67.825.561)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.891.537.966)	(2.054.718.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.453.628.860	2.100.240.239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		*(16.233.542.519)*	*(13.530.684.681)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***27.342.061.663***	***10.990.088.591***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.421.614.200)	(6.358.257.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.500.066.879	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.121	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.421.399.200)***	***(6.358.257.300)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.301.529.484	6.109.661.951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.064.578.164)	(8.167.701.770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.180.994.875)	(4.973.774.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(26.944.043.555)***	***(7.031.814.319)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**(4.023.381.092)**	**(2.399.983.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.948.213.743**	**21.485.382.979**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V1**	**9.924.832.651**	**19.085.399.951**

Vũng Tàu, Ngày 19 Tháng 07 Năm 2018

Người lập báo cáo	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Mai	*Trần Thị Cảnh*	*LƯU NGỌC THANH*

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B 09a-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành, nghề kinh doanh** : Khai thác đất sét sản xuất kinh doanh các sản phẩm gốm và vật liệu xây dựng, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 397 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 400 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 thuộc năm tài chính thứ mười năm của Công ty kể từ khi chuyển sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng .

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng ghi sổ trên phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản phải trả người bán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Thiết bị văn phòng	03-04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ từ 09 đến 38 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty/Doanh nghiệp trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 2 - 3 năm kể từ ngày phát sinh.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	6.314.563.500	3.342.160.000
Tiền gửi ngân hàng	3.610.269.151	10.606.053.743
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		3.500.000.000
Tổng cộng	**9.924.832.651**	**17.448.213.743**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu vực Bà Rịa - Long Điền - Đất Đỏ	-	17.953.693
Khu vực Tân Thành - Châu Đức	219.150.595	68.329.285
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh	1.714.273.221	728.960.595
Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	36.600.370	56.895.396
Khu vực miền Trung - Tây Nguyên	380.117.674	340.695.324
Khu vực Đà Lạt	-	17.788.354
Khu vực Vũng Tàu (PKD)	10.232.500	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư và TM Đại Hữu	397.100.000	-
Khu vực Vũng Tàu (VPĐD)	64.129.000	65.000.000
Các khách hàng khác	-	15.553.460
Tổng cộng	**3.001.603.360**	**1.491.176.107**

3. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**641.640.000**	**181.350.000**
Đỗ Thị Huệ	-	5.500.000
Công ty TNHH TM Ngân Long	101.640.000	-
Công ty TNHH Phương Trang Ngọc	500.000.000	135.850.000
Công ty CP Tin học Vân Thanh	40.000.000	40.000.000
Tổng cộng	**641.640.000**	**181.350.000**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác	4.242.277.955	3.291.409.392
Tạm ứng	153.547.000	112.508.541
Tổng cộng	**4.395.824.955**	**3.403.917.933**

5. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	28.871.372.887	15.917.913.569
Công cụ dụng cụ	249.573.467	144.465.781
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.458.726.233	2.784.913.182
Thành phẩm	3.999.732.243	5.378.705.289
Hàng hóa	1.419.015.172	383.632.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	**36.998.420.002**	**24.609.630.727**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Đầu tư trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào phí và giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	3.687.860.909	245.454.545	1.331.390.909		2.601.924.545
Các công trình xây dựng cơ bản	2.512.236.905	6.391.241.850	4.933.470.254	434.635.903	3.535.372.598
Sữa chữa lớn tài sản cố định (chưa hoàn thành)	210.296.366	386.997.938		567.210.733	30.083.571
Tổng cộng	**6.410.394.180**	**7.023.694.333**	**6.264.861.163**	**1.001.846.636**	**6.167.380.714**

7. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong quý như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**39.475.455.185**	**49.746.803.458**	**4.590.300.352**	**476.884.500**	**94.289.443.495**
2. Số tăng trong quý	4.876.884.838	3.289.794.507	-	247.000.000	*8.413.679.345*
- Mua sắm mới		1.901.818.182		247.000.000	*2.148.818.182*
- XDCB hoàn thành	4.876.884.838	1.387.976.325			*6.264.861.163*
3. Giảm trong quý	*1.708.011.776*	*241.121.054*	-	*37.018.500*	*1.986.151.330*
- Thanh lý	1.708.011.776	241.121.054		37.018.500	*1.986.151.330*
- Nhượng bán					-
- Giảm khác (*)	-		-	-	-
4. Số cuối quý	**42.644.328.247**	**52.795.476.911**	**4.590.300.352**	**686.866.000**	**100.716.971.510**
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	*26.262.081.779*	*36.334.636.725*	*2.334.462.410*	*271.194.870*	65.202.375.784
2. Tăng trong quý	933.510.973	2.005.833.447	261.365.957	61.690.370	3.262.400.747
- Khấu hao trong quý	933.510.973	2.005.833.447	261.365.957	61.690.370	*3.262.400.747*
3. Giảm trong quý	1.708.011.776	241.121.054	-	37.018.500	1.986.151.330
- Thanh lý	1.708.011.776	241.121.054		37.018.500	*1.986.151.330*
- Nhượng bán					-
- Giảm khác (*)					-
4. Số cuối năm	**25.487.580.976**	**38.099.349.118**	**2.595.828.367**	**295.866.740**	**66.478.625.201**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	13.213.373.406	13.412.166.733	2.255.837.942	205.689.630	29.087.067.711
2. Số cuối năm	**17.156.747.271**	**14.696.127.793**	**1.994.471.985**	**390.999.260**	**34.238.346.309**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đến 01/01/18	*12.101.278.968*	*21.260.699.988*	*795.573.533*	*78.314.500*	*34.235.866.989*
Đến 31/06/18	*11.677.132.546*	*21.945.679.692*	*1.516.409.897*	*41.296.000*	*35.180.518.135*

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	25.507.139.502	662.025.000	26.169.164.502
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối năm	**25.507.139.502**	**662.025.000**	**26.169.164.502**
II. Hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	9.145.420.580	633.275.000	9.778.695.580
2. Tăng trong kỳ	765.186.600	3.750.000	768.936.600
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối năm	**9.910.607.180**	**637.025.000**	**10.547.632.180**
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	16.361.718.922	28.750.000	16.390.468.922
			-
2. Số cuối kỳ	**15.596.532.322**	**25.000.000**	**15.621.532.322**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đến 01/01/18	1.833.570.904	632.025.000	2.465.595.904
Đến 30/06/18	**1.833.570.904**	**632.025.000**	**2.465.595.904**

9. Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Số dư 30/06/2018	Số dư 01/01/2018
Đầu tư vào các Công ty liên kết	**7.555.680.000**	**7.055.680.000**
DA Nhà máy SX Gạch Ngói tại Xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – BRVT	7.555.680.000	7.055.680.000
Cộng	**7.555.680.000**	**7.055.680.000**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính

DA Nhà máy SX Gạch Ngói tại xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – BRVT (*)	Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	25	25	Khai thác mỏ sét và Nhà máy sản xuất gạch ngói

Khoản đầu tư vào Dự án Nhà máy Sản xuất Gạch Ngói tại Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 006/HĐHTKD ngày 13 tháng 06 năm 2011 với Công ty TNHH Xây lắp – Dịch vụ Tân Thịnh và Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân với giá trị vốn góp là 7.700.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 25% vốn điều lệ của dự án này. Hoạt động chính của dự án là khai thác mỏ sét và sản xuất gạch ngói. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư

Ngày 21 tháng 4 năm 2017 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng dự án Đầu tư Khai thác mỏ đất sét và Nhà máy Sản xuất Gạch ngói tại Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 17 tháng 5 năm 2017, Công ty TNHH Xây lắp – Dịch vụ Tân Thịnh, Công ty CP Gạch ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân và Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân đã ký Biên bản thỏa thuận về việc Chuyển nhượng dự án Đầu tư Khai thác mỏ đất sét và Nhà máy Sản xuất Gạch ngói tại Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ Công ty TNHH Xây lắp – Dịch vụ Tân Thịnh và Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân sang cho Công ty CP Gạch ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân. Theo thỏa thuận thì toàn bộ dự án này Công ty CP Gạch ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân sẽ mua lại của Công ty TNHH Xây lắp – Dịch vụ Tân Thịnh và Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại các thủ tục chuyển nhượng dự án chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt nên các bên chưa tiến hành chuyển nhượng

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư chứng khoán	-	-	*10*	66.879
Công ty CP Xây Lắp Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	*10*	*66.879*
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**10**	**66.879**

11. Chi phí trả trước

	Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a/	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**1.037.677.195**	**390.211.345**
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.037.677.195	390.211.345
			-
b/	**Chi phí trả trước dài hạn**	**3.729.322.670**	**4.728.292.785**
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.092.957.155	1.303.476.381

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.522.395.391	1.877.183.080
Lệ phí quyền khai thác khoáng sản	1.113.970.124	1.547.633.324
Tổng cộng	**4.766.999.865**	**5.118.504.130**

12. Vay và nợ ngắn hạn

		Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Số cuối năm
a/	**Vay ngắn hạn**	**-**	**40.744.979.181**	**31.064.578.164**	**9.680.401.017**
	- Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	17.623.218.260	17.623.218.260	-
	- Vay Chi nhánh ngân hàng ĐT-PT Phú Mỹ	-	23.121.760.921	13.441.359.904	9.680.401.017
b/	**Vay dài hạn**	-	-	-	-
	Tổng cộng	**-**	**40.744.979.181**	**31.064.578.164**	**9.680.401.017**

Chi tiết các hợp đồng vay trong năm:

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐ GMX-HĐHM/2017 ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Hạn mức tín dụng	40.000.000.000 VND
Lãi suất	Theo từng lần nhận nợ
Thời hạn vay	12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Mục đích vay	Thanh toán các chi phí phục vụ cho quá trình khai thác nguyên liệu sét – sản xuất – tiêu thụ gạch ngói xây dựng các loại
Tài sản đảm bảo	Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2017/HĐTC – MX ngày 01/08/2017

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐ 01/2017/1509034/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2017 của Chi nhánh ngân hàng ĐT-PT Phú Mỹ

Hạn mức tín dụng	18.000.000.000 VND
Lãi suất	Theo từng lần nhận nợ
Thời hạn vay	12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 97.049,4 m2 tại xã Mỹ Xuân QĐ số 2457/QĐ-UBND, ngày 21/07/2008 để thế chấp cho khoản vay này.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí đền bù giải tỏa, mở rộng mỏ sét Mỹ Xuân 1	47.421.860	47.421.860
Phí đền bù đất, hoa màu mỏ sét Đợt 2	32.955.220	32.955.220
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	7.664.264.544	6.668.140.672
- Cung cấp hàng hóa	*5.299.951.544*	*5.165.969.672*
- Cung cấp dịch vụ thuê máy móc thiết bị	*233.737.000*	*280.882.000*
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	*2.130.576.000*	*1.221.289.000*
Công ty TNHH BEHNMEYER Việt Nam	96.028.240	547.884.568
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Lưu Kiến Lộc	57.505.000	754.561.700
Công ty CP Đầu tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	993.819.035	1.130.243.200
Công ty TNHH Thủy Triều Phát	205.856.720	516.654.140
Công ty TNHH Trí Đạt	1.541.905.200	-
Các nhà cung cấp khác	3.137.490.404	1.191.272.801
Tổng cộng	**12.235.341.023**	**10.889.134.161**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu vực Bà Rịa - Long Điền - Đất Đỏ	5.362.500	66.432.400
Khu vực Tân Thành - Châu Đức	136.377.526	18.030.335
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Nguyễn Văn Kiên	-	-
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Phan Đình Tấn	133.185.798	60.288.709
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Dư Tuấn Sơn	232.626.690	720.000
Khu vực miền Trung - Tây Nguyên	719.279.793	305.000.035
Khu vực Đà Lạt	-	
Khu vực Vũng Tàu	971.764.347	
Tổng cộng	**2.198.596.654**	**450.471.479**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Phải nộp đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Còn phải nộp cuối năm
I.	**Thuế**	**3.321.885.750**	**9.237.581.508**	**8.881.298.610**	**3.678.168.648**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.064.138.602	3.382.201.228	3.235.776.043	1.210.563.787
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3.	Thuế xuất nhập khẩu	(11.973.500)			(11.973.500)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.288.960.240	2.500.151.618	1.891.537.966	1.897.573.892
5.	Thuế tài nguyên (**)	47.748.750	2.708.395.199	2.756.143.949	-
6.	Tiền thuê đất	494.384.880			494.384.880
7.	Các loại thuế khác	438.626.778	646.833.463	997.840.652	87.619.589
	- Thuế môn bài		*3.000.000*	*3.000.000*	-
	- Thuế TNCN phát sinh trong kỳ	*446.617.367*	*936.070.512*	*994.840.652*	*387.847.227*
	- Quyết toán TNCN năm 2017	*(7.990.589)*	*(292.237.049)*		*(300.227.638)*
II.	**Các khoản phải nộp khác**	**18.190.000**	**266.126.658**	**284.316.658**	-
1.	Các khoản phí, lệ phí	18.190.000	256.320.000	274.510.000	-
2.	Các khoản khác		9.806.658	9.806.658	-
	Tổng cộng	**3.340.075.750**	**9.503.708.166**	**9.165.615.268**	**3.678.168.648**

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng

  - *Gạch ngói, gốm : 10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8.

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	251.900.480	236.787.410
Bảo hiểm xã hội - ytế - thất nghiệp phải nộp	648.873.220	628.803.520
Phải trả về cổ phần hóa		

Cổ tức còn phải trả	177.043.250	290.376.825
Phải trả khác	330.985.354	41.715.940
Tổng cộng	**1.408.802.304**	**1.197.683.695**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư 01/01/2018	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số dư 31/03/2018
Quỹ khen thưởng	5.743.462.539	2.163.042.768		1.792.800.000	6.113.705.307
Quỹ phúc lợi	729.672.824	216.304.277		111.910.000	834.067.101
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	927.718.196	46.111.598			973.829.794
Cộng	**7.400.853.559**	**2.425.458.643**	**-**	**1.904.710.000**	**7.921.602.202**

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**53.206.940.000**	**80.284.000**	**710.400.000**	**(62.460.000)**	**11.588.931.842**	**13.128.468.873**	**78.652.564.715**
Vốn ngân sách cấp bổ sung	-	-	-	-	-		-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	20.777.048.619	20.777.048.619
Tăng các quỹ năm trước	-	-	-	-	-	(13.286.120.000)	(13.286.120.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	415.540.972	(7.129.414.839)	(6.713.873.867)
Số dư cuối năm trước	**53.206.940.000**	**80.284.000**	**710.400.000**	**(62.460.000)**	**12.004.472.814**	**13.489.982.653**	**79.429.619.467**
Số dư đầu năm nay	53.206.940.000	80.284.000	710.400.000	(62.460.000)	12.004.472.814	13.489.982.653	79.429.619.467
Vốn ngân sách cấp bổ sung	-	-	-	-	-		-
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.815.213.837	10.815.213.837
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(5.314.448.000)	(5.314.448.000)
Tạm trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	216.304.277	(2.641.762.920)	(2.425.458.643)
Số dư cuối kỳ	**53.206.940.000**	**80.284.000**	**710.400.000**	**(62.460.000)**	**12.220.777.091**	**16.348.985.570**	**82.504.926.661**

Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.320.694	5.320.694
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.320.694	5.320.694
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*5.320.694*	*5.320.694*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.246	6.246
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*6.246*	*6.246*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.314.448	5.314.448
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*5.314.448*	*5.314.448*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Doanh thu gạch ngói đất sét nung	93.043.251.814	80.706.794.751
- Gạch Xây Tường	*53.530.272.317*	*45.137.021.819*
- Ngói trang trí	*39.512.979.497*	*35.569.772.932*
Doanh thu ngói xi măng màu	20.128.403.523	16.202.495.954
Doanh thu hoạt động khác	361.000.000	169.600.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	**113.532.655.337**	**97.078.890.705**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn gạch ngói đất sét nung	59.870.953.487	52.872.315.812
Giá vốn ngói xi măng màu	17.444.466.380	12.625.150.843
Giá vốn động khác	327.789.293	161.513.351
Tổng cộng	**77.643.209.160**	**65.658.980.006**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	22.212.350	275.352.134
Lãi Hoạt động mua bán chứng khóan	148.121	
Tổng cộng	**22.360.471**	**275.352.134**

4. Chi phí tài chính

Chi phí Hoạt động mua bán chứng khóan		
Chi phí lãi vay	217.693.350	81.196.104
Tổng cộng	**217.693.350**	**81.196.104**

5. Chi phí bán hàng

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	3.612.944.663	3.209.650.832
Chi phí vật liệu	3.069.307.887	2.123.023.428
Chi phí công cụ	196.661.494	255.043.045
Chi phí khấu hao	136.259.555	74.236.200
Chi phí bảo hành	-	470.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.378.050.880	6.342.503.197
Chi phí bằng tiền khác	39.940.500	127.251.999
Tổng cộng	**15.433.164.979**	**12.132.178.701**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Chi phí nhân viên quản lý	4.937.304.084	4.869.548.663
Chi phí đồ dùng Văn Phòng	55.417.041	65.578.864
Chi phí khấu hao	140.801.400	134.551.380
Thuế, phí, lệ phí	18.918.849	3.000.000
Chi phí trợ cấp mất việc làm		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.535.298	654.348.709
Chi phí bằng tiền khác	1.216.708.789	550.760.441
Tổng cộng	**6.943.685.461**	**6.277.788.057**

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	**6 Tháng ĐN 2018**	**6 Tháng ĐN 2017**
Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu các khoản dự phòng	15.553.460	
Thu các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến cung cấp vật tư	9.894.060	
Xử lý công nợ	10.372	10.025
Thu nhập khác	16.056.057	4.556.393
Tổng cộng	**41.513.949**	**4.566.418**

Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác		99.124.504
Phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	9.806.658	14.742.689
Tổng cộng	**9.806.658**	**113.867.193**
	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**31.707.291**	**(109.300.775)**

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 Tháng ĐN Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.315.365.455**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	**209.962.712**
+ *Phần khấu hao tài sản cố định không sử dụng*	*34.551.360*
+ *Các khoản phạt vi phạm hành chính, chi phí khác*	*43.411.352*
+ *Chi phí không liên quan đến hoạt động SXKD*	*132.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
+ *Lợi nhuận nhận được từ hoạt động đầu tư*	
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**13.525.328.167**
+ *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngói màu (20%)*	1.900.448.619
+ *Lợi nhuận từ ĐSN (15%)*	*4.098.280.309*
+ *Lợi nhuận từ hoạt động Gạch ngói ĐSN (20%)*	*7.526.599.239*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.500.151.618
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
+ *Ưu đãi giảm 50% thuế cho sản xuất gạch ngói của Công ty*	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.500.151.618**
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	**2.500.151.618**

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.815.213.837	10.530.499.309
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.379.347.045	2.579.972.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.435.866.792	7.950.526.978
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.314.448	5.314.448
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.587**	**1.496**

A. (*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân được tính như sau:

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.314.448	5.314.448
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành ngày 14/05/2010		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	**5.314.448**	**5.314.448**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết vốn

Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018, Công ty có các khoản cam kết chi đầu tư góp vốn vào Dự án Nhà máy Sản xuất Gạch Ngói tại xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – Bà rịa Vũng Tàu như sau:

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
Tổng vốn điều lệ	30.800.000.000	30.800.000.000
Tỷ lệ cam kết góp vốn	25%	25%
Số vốn góp theo tỷ lệ	7.700.000.000	7.700.000.000
Giá trị vốn đã góp	7.555.680.000	7.055.680.000
Số cam kết còn phải góp	**144.320.000**	**644.320.000**

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	Cùng chủ đầu tư

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	Cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân		
Cung cấp hàng hóa		
Thu tiền bán hàng hóa		
Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị	360.000.000	360.000.000
Thu tiền cung cấp dịch vụ	360.000.000	330.000.000
Mua hàng	27.208.036.604	22.665.755.208
Thanh toán tiền mua hàng	27.074.054.732	20.975.869.376
Thuê máy móc thiết bị	1.401.881.750	1.602.208.000
Thanh toán thuê máy móc thiết bị	1.449.026.750	1.665.634.000
Dịch vụ vận chuyển	7.531.049.000	5.312.151.000
Thanh toán phí dịch vụ vận chuyển	6.621.762.000	5.092.292.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh		
Góp vốn đầu tư	500.000.000	-

Số dư

	6 Tháng ĐN 2018	6 Tháng ĐN 2017
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	180.000.000	180.000.000
Phải trả tiền mua hàng	5.299.951.544	5.775.568.647
Phải trả phí thuê máy móc thiết bị		

	233.737.000	227.625.000
Phải trả phí dịch vụ vận chuyển	2.130.576.000	1.045.260.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	6 Tháng ĐN 2018	**6 Tháng ĐN 2017**
Tiền lương, phụ cấp	2.067.712.512	2.687.635.932
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	408.000.000	408.000.000
Cộng	**2.475.712.512**	**3.095.635.932**

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy từ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2018.

LƯU THỊ MAI	**TRẦN THỊ CẢNH**	**LƯU NGỌC THANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN **GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN** -----o0o---- **SỐ: 29 /CV.GMX-2018** ***V/v: " CBTT báo cáo tài chính quý 2.2018"***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** ----------o0o---------- ***Mỹ Xuân, Ngày 19 Tháng 07 năm 2018***

Kính Gửi **: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân
2. Mã Chứng Khoán : GMX
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp Suối Nhum – Xã Hắc Dịch – Tân Thành – BRVT
4. Điện thoại : 02543 893150 Fax: 02543 894168
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Hương Duyên**
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân được lập ngày 19/07/2018 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.myxuan-vt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- ***Như trên***
- ***Lưu:***

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

S.Đ.K.K.D: 3500610866 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN
H. TÂN THÀNH T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phạm Thị Hương Duyên